TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2129/2025/DS-ST
Ngày: 29-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thiếu Liên.

2. Ông Phạm Văn Mười.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 688/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 556/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Trụ sở: số 266-268 đường N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thành N, sinh năm: 1993. Địa chỉ liên hệ: số B đường N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh) – Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 6909/2024/UQ-TGĐ ngày 07/10/2024). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1985.

Địa chỉ: căn hộ B chung cư T, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là căn hộ B chung cư T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây gọi tắt là S1) do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành N trình bày: ngày 02/12/2019, bà Nguyễn Thị Thu P có ký với S1 hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S), hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất tại thời điểm mở thẻ là 2,6%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình sử dụng thẻ, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 28.887.500 đồng. Bà P đã thanh toán cho S1 tổng số tiền 4.100.000 đồng. Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng.

S1 đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà P vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 18 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên ngày 06/6/2020 S1 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 24 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. S1 đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 34.504.568 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Sau khi chuyển nợ quá hạn, bà P có thanh toán cho S1 2.600.000 đồng, số tiền này được ưu tiên trừ vào nợ gốc.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/9/2025), bà P còn nợ S1 các khoản sau: nợ gốc là 31.904.568 đồng, nợ lãi quá hạn là 77.076.350 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình, S1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thu P phải trả tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 29/9/2025 là 108.980.918 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 31.904.568 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 77.076.350 đồng. Yêu cầu bà P thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục thực hiện việc trả lãi phát sinh từ ngày 30/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu P vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70,

72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng các bên có xác lập giao dịch tín dụng theo đúng quy định pháp luật. Xét việc bà P chỉ thực hiện một phần nghĩa vụ với S1 là chưa thực hiện đúng các thỏa thuận giữa các bên, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của S1. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bà Nguyễn Thị Thu P là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu P có nơi cư trú tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[2] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không thông báo lý do cho Tòa án, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật, được phép cấp tín dụng. Tại thời điểm ký hợp đồng, bà P đã cung cấp các giấy tờ tùy thân, ký tên vào hợp đồng từ đó thể hiện việc ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện và người ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên có hiệu lực.

[4] Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S do bà Nguyễn Thị Thu P ký và được S1 phê duyệt ngày 04/12/2019, các tóm tắt sao kê, có cơ sở xác định S1 đã cấp cho bà P thẻ tín dụng với hạn mức là 30.000.000 đồng. Bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 28.887.500 đồng. Bà P đã thanh toán cho S1 số tiền (gốc, lãi, phí) tổng cộng 4.100.000 đồng. Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng. Sau khi chuyển nợ quá hạn, bà P có thanh toán cho S1 2.600.000 đồng, số tiền này được ưu tiên trừ vào nợ gốc.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu P vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đã trả, số tiền còn nợ S1.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày, thừa nhận của nguyên đơn để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Xét: bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên S1 đã chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn và khởi kiện là có căn cứ theo thỏa thuận giữa hai bên và phù hợp với khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[5] Về yêu cầu trả nợ gốc: Xét bà Nguyễn Thị Thu P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã được các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S. Do đó, S1 yêu cầu bà P có nghĩa vụ trả nợ gốc với số tiền 31.904.568 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về yêu cầu trả tiền lãi quá hạn: Số tiền lãi quá hạn S1 yêu cầu bà P trả được tính dựa vào sự thỏa thuận giữa các bên tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S; thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010. Yêu cầu trả tiền lãi được tính theo đúng quy định tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 và Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, yêu cầu của S1 về việc buộc bà P có nghĩa vụ trả số tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/9/2025) với số tiền 77.076.350 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét thấy bà Nguyễn Thị Thu P vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của S1. Vì vậy, S1 yêu cầu Tòa án buộc bà P thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu của S1 về việc yêu cầu bà P tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 30/9/2025 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, nên có cơ sở để chấp nhận.

[9] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10] Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Thu P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 92, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15;

- Căn cứ vào các Điều 91, 95 và 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu P trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ tính đến ngày 29/9/2025 với tổng số tiền là 108.980.918 (một trăm lẻ tám triệu, chín trăm tám mươi nghìn, chín trăm mười tám) đồng, trong đó: nợ gốc là 31.904.568 (ba mươi mốt triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm sáu mươi tám) đồng, nợ lãi quá hạn là 77.076.350 (bảy mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, ba trăm năm mươi) đồng, phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 04/12/2019 và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bà Nguyễn Thị Thu P.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Thu P còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 04/12/2019 và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bà Nguyễn Thị Thu P.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Thu P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.449.046 (năm triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi sáu) đồng.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.370.387 (hai triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, ba trăm tám mươi bảy) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0048729 ngày 20/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9-TP.Hồ Chí Minh;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Minh Tâm